

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 754/2025/DS-PT  
Ngày: 10-12-2025  
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Tiên Phương

*Các Thẩm phán:* Bà Võ Thị Hồng Mai

Bà Lê Thị Bích Tuyền

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phùng Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 505/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 673/2025/QĐ-PT ngày 30/10/2025, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Cù Thị Mỹ A, sinh năm 1961. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà D, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ cũ: Số nhà D, Ấp E, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà I, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ cũ: Số nhà I, Ấp E, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K là Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà C, ấp H, xã T, tỉnh Tây Ninh. (Thoe Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2025) (có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Cù Thị Mỹ A

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn là bà Cù Thị Mỹ A trình bày trong đơn khởi kiện, trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Bà A có thửa đất số 147, tờ bản đồ số 1 – 8a, tọa lạc tại Phường C, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh). Vào ngày 12/7/2024, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Long An có ban hành Công văn số 3041/UBND-NCTCD về việc đồng ý tạo điều kiện cho bà A triển khai thực hiện việc lắp đặt cống thoát nước trên đường thoát nước công cộng theo quy định, do thửa đất của bà A G với đường thoát nước công cộng.

Ngày 11/9/2024, bà A có hợp đồng thuê khoán thi công công trình lắp đặt cống thoát nước vào thửa đất số 147 với ông Nguyễn Hoàng K, hai bên không ký hợp đồng thi công mà chỉ lập giấy giao, nhận tiền. Tổng số tiền thi công công trình là 128.252.000 đồng, gồm vật tư và nhân công thi công. Bà A đã đưa trước cho ông K số tiền là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 28.252.000 đồng hai bên có thỏa thuận là khi nào ông K hoàn thành xong công trình, thì bà A trả hết số tiền còn lại cho ông K. Ông K hứa sẽ hoàn thành xong công trình cho bà A trong thời gian 15 ngày (từ ngày 15/9/2024 đến hết ngày 29/9/2024), có ông Đỗ Trần Nghĩa L cán bộ tư pháp Phường C, thành phố T, tỉnh Long An chứng kiến và là người giới thiệu ông K làm công trình.

Công trình này, ông K sẽ thực hiện theo quy định của UBND thành phố T, tỉnh Long An, làm cống thoát nước có chiều rộng 2,5m, đặt cống tối thiểu là 60cm. Ông K chỉ mua vật liệu và kêu nhân công làm khoảng 2 đến 3 ngày thì ngưng. Trong thời gian ông K thi công công trình, có 02 hộ dân đến ngăn cản và có chính quyền địa phương đến làm việc, có lập biên bản gì hay không thì bà A không biết. Nhưng không có văn bản nào của chính quyền địa phương về việc yêu cầu ngừng thi công công trình. Bà A có khiếu nại 03 lần đến Ủy ban nhân dân thành phố T, Ủy ban nhân dân tỉnh L và Ủy ban nhân dân Phường C, thì Ủy ban nhân dân Phường C đã ban hành Công văn số 2111/UBND-TP ngày 03/12/2024, cho bà tiếp tục triển khai công trình lắp đặt cống. Vào ngày 09/12/2024, bà A đã viết bản cam kết và nộp cho Ủy ban nhân dân phường C. Sau đó khoảng 02 ngày, ông K có cho

02 người đến lắp 01 ống nước chiều dài khoảng 4m, ngang 1,2m thì ngừng thi công, ông K kêu bà A thanh toán hợp đồng. Ông K đã vi phạm hợp đồng, bà A yêu cầu ông K trả cho lại cho bà A số tiền ông K đã nhận là 100.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải 21 tháng 5 năm 2025, bà A thay đổi yêu cầu:

Vào ngày 18/12/2024, ông K đã hẹn gặp bà A để thanh lý hợp đồng, ông K đã trừ hết các chi phí mà ông K đã chi, nên ông K đã đưa cho bà A số tiền là 26.498.000 đồng và 09 ống cống nhựa (đường kính 60cm, chiều dài 04m) chưa thi công. Vào ngày 02/01/2025, bà A đã bán lại cho ông N1 09 ống cống nhựa nêu trên được số tiền là 18.000.000 đồng. Tổng số tiền bà A đã nhận lại được là 44.498.000 đồng. Nay bà A chỉ yêu cầu ông K phải trả lại cho bà A số tiền 55.502.000 đồng.

*Bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*  
Vào ngày 11/9/2024, bà Cù Thị M A có hợp đồng thuê khoán thi công công trình lắp đặt cống thoát nước vào thửa đất số 147 với ông Nguyễn Hoàng K, hai bên không ký hợp đồng, mà chỉ lập giấy giao, nhận tiền. Tổng số tiền thi công công trình là 128.252.000 đồng, gồm tiền vật tư và chi phí nhân công thi công. Bà A đã đưa trước cho ông K số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 28.252.000 đồng, hai bên có thỏa thuận là khi nào ông K hoàn thành xong công trình, thì bà A trả hết số tiền còn lại cho ông K. Ông K hứa sẽ hoàn thành xong công trình cho bà A trong thời gian 15 ngày (từ ngày 15/9/2024 đến hết ngày 29/9/2024). Ông K bắt đầu thi công công trình cho bà A vào ngày 13/9/2024, thi công được 3 ngày thì có các hộ dân ở gần công trình đến ngăn cản, không cho lắp đặt cống và Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T có xuống kiểm tra và yêu cầu ngưng thi công công trình, nên ông K đã ngưng thi công công trình. Ông K đã thi công nạo vét mương thoát nước công cộng, xây hố ga, đóng cừ tràm và làm đường đi vô đất (chiều rộng là 4m, chiều dài khoảng 2m, bên dưới đặt ống cống nhựa có đường kính 60cm, tráng bê tông trên mặt lối đi) theo hướng dẫn và cho phép của UBND phường C. Phần đặt ống cống nhựa trên đường thoát nước công cộng cạp ranh thửa đất của bà A thì UBND phường C không cho tiếp tục thi công. Vào ngày 18/12/2024, ông K đã liên hệ với bà A để thanh lý hợp đồng. Sau khi trừ số tiền mua vật tư ông K đã mua là 2.552.000 đồng, mua cừ tràm là 1.950.000 đồng, tiền trả cho nhân công là 18.000.000 đồng, tiền mua 10 ống cống nhựa là 41.000.000 đồng, ông K đã trả cho bà A số tiền còn lại là 26.498.000 đồng và 09 ống cống nhựa chưa thi công. Nay bà A yêu cầu ông K phải trả lại cho bà A số tiền là 55.502.000 đồng thì ông K không đồng ý, ông K đã thi công và đã thanh lý hợp đồng với bà A. Ông K có các

chứng cứ về việc Ủy ban nhân dân Phường C đề nghị ngừng thi công công trình lắp đặt cống của bà A, ông K đã nộp cho Tòa án.

*Ông Đỗ Trần N1 người làm chứng trình bày:* Bà Cù Thị A có thửa đất số 147, tờ bản đồ số 1 – 8a, tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Long An. Thửa đất này tiếp giáp với đường nước công cộng do nhà nước quản lý, không có lối đi vào đất. Để tạo lối đi vào đất, bà A có đơn gửi UBND thành phố T xin lắp đặt cầu tạo lối đi (đơn đề ngày 21/3/2024).

Vào ngày 12/7/2024, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Long An có ban hành Công văn số 3041/UBND-NCTCD về việc đồng ý tạo điều kiện cho bà A triển khai thực hiện việc lắp đặt cống theo quy định để bà A có lối đi vào thửa đất nêu trên, bà A phải thông báo cho UBND phường C biết việc thi công, để UBND Phường 3 hướng dẫn thi công. Bà A có nhờ ông N1 giới thiệu người thi công, ông N1 đã giới thiệu ông K thi công cho bà A.

Trong quá trình thi công, bà A không thông báo cho C, lúc thi công nạo vét đường nước, xây hố ga gây cản trở việc thoát nước của 25 hộ dân. Ông N1 trực tiếp liên hệ với bà A đề nghị dừng thi công nạo vét, đặt cống. Bà A đồng ý dừng thi công và trao đổi với ông K về việc dừng thi công.

Bà A nhiều lần gửi đơn khiếu nại, C chỉ cho phép bà A đặt ống cống tạo lối đi vào thửa đất, không cho đặt cống trên đường nước công cộng do nhà nước quản lý. Ông N1, ông K có gặp trao đổi với bà A về việc thi công, ông K đã thực hiện xong việc thi công lối đi vào đất cho bà A với chiều rộng lối đi là 4m, chiều dài lối đi khoảng 2m. Sau khi hoàn thành công trình, hoàn trả số tiền thừa và vật tư còn thừa cho bà A, hai bên đã tính toán và thanh lý xong hợp đồng thi công.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã xử (tóm tắt):

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 và 520 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Cù Thị Mỹ A về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng K trả cho bà Cù Thị Mỹ A số tiền là 55.502.000 đồng (năm mươi lăm triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/8/2025, nguyên đơn Cù Thị Mỹ A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm,

Bà Cù Thị Mỹ A trình bày: Do ông K không thực hiện đúng việc thỏa thuận thi công công trình lắp đặt cống thoát nước vào thửa đất số 147 là lỗi của ông K. Ngày 18/12/2024, bà có thanh lý hợp đồng với ông K và có ký nhận lại số tiền 26.498.000 đồng và 09 ống cống nhựa chưa thi công là bà nghĩ để làm bằng chứng khởi kiện ra Tòa án. Bà không đồng ý với tiền công mà ông K đã kê khi thanh lý hợp đồng là quá cao so với bản dự toán. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà; Buộc ông K phải trả cho bà số tiền là 55.502.000 đồng.

Bà Huỳnh Kim N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Mỹ A. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng: Nguyên đơn đều thừa nhận không có ký hợp đồng thi công nhưng có thỏa thuận bị đơn sẽ thi công lắp đặt cống vào thửa đất 147 của nguyên đơn, thời hạn thi công là 15 ngày (từ ngày 15/9/2024 đến hết ngày 29/9/2024), thực hiện công việc thì bị đơn đã tiến hành thi công nhưng sau đó bị Ủy ban nhân dân phường C buộc dừng lại do có các hộ xung quanh khiếu nại nên ông K không thể tiếp tục thi công nên đây không phải

là lỗi của ông K. Đồng thời, nguyên đơn thừa nhận ngày 18/12/2024 thì nguyên đơn và bị đơn đã thanh lý xong việc thực hiện công việc và nguyên đơn có ký nhận lại số tiền 26.498.000 đồng và 09 ống cống nhựa chưa thi công. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà Mỹ A1 là không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Cù Thị Mỹ A thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: nguyên đơn bà Cù Thị Mỹ A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cù Thị Mỹ A, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” và thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: các giao dịch đang có tranh chấp được xác lập vào ngày 11/9/2024. Do đó, cần căn cứ pháp luật về dân sự đang có hiệu lực trong quá trình xác lập giao dịch để giải quyết tranh chấp, cụ thể: áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[6] Các đương sự thống nhất là ngày 11/9/2024, bà Cù Thị M A có hợp đồng dịch vụ thi công công trình lắp đặt cống vào thửa đất số 147 (của bà A) với ông Nguyễn Hoàng K, hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản, mà chỉ lập giấy giao, nhận tiền. Tổng số tiền thi công công trình là 128.252.000 đồng (gồm vật tư, nhân công thi công), bà A đã trả trước cho ông K số tiền là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 28.252.000 đồng hai bên có thỏa thuận là khi nào ông K hoàn thành xong

công trình, thì bà A trả hết số tiền còn lại cho ông K. Ông K hứa sẽ hoàn thành xong công trình cho bà trong thời gian 15 ngày (từ ngày 15/9/2024 đến hết ngày 29/9/2024). Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Thực hiện công việc thì ông K đã mua vật liệu và kêu nhân công làm được vài ngày thì ngưng do có các hộ dân gần đó phản đối, khiếu nại và C lập biên bản yêu cầu dừng thi công. Tại công văn số 2111/UBND-TP ngày 03/12/2024 của C, thành phố T, tỉnh Long An thì C chỉ đồng ý cho bà A đặt cống để bà A có lối đi vào đất với chiều rộng lối đi là 2,5 m, cống có phi tối thiểu là 60cm nên ông K không thể tiếp tục thực hiện việc thi công theo yêu cầu của bà A. Ông K đã thi công lối đi vào thửa đất của bà A theo sự cho phép của C. Theo biên bản ngày 17/9/2024 của C, thành phố T, tỉnh Long An, biên bản ngày 27/9/2024 của C, thành phố T, tỉnh Long An và bản cam kết ngày 09/12/2024 của bà M A thì nguyên nhân ông K không tiếp tục thực hiện việc thi công lắp đặt cầu tạo lối đi vào thửa đất của bà A do các hộ dân ở gần công trình đến ngăn cản, không cho lắp đặt cống, Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T kiểm tra và yêu cầu ngưng thi công công trình. Đây không phải lỗi do ông K không thực hiện việc thi công với bà A.

[8] Đồng thời, bà A thừa nhận vào ngày 18/12/2024, ông K đã hẹn gặp bà A để thanh lý hợp đồng, ông K đã trừ hết các chi phí ông K đã chi (số tiền mua vật tư là 2.552.000 đồng, mua cừ tràm là 1.950.000 đồng, tiền trả cho nhân công là 18.000.000 đồng, tiền mua 10 ống cống nhựa là 41.000.000 đồng), ông K đã trả cho bà A số tiền còn lại là 26.498.000 đồng và 09 ống cống chưa thi công cho bà A, bà A đã ký nhận đủ tiền và 09 ống cống nhựa. Như vậy, các bên đã xác định là chấm dứt thực hiện công việc thi công theo thỏa thuận trong giấy giao, nhận tiền ngày 11/9/2024 và đã hoàn thành nghĩa vụ của các bên. Do vậy, bà A cho rằng ông K tính công quá cao và khởi kiện yêu cầu ông K phải trả lại cho bà số tiền 55.502.000 đồng (100.000.000 đồng - 26.498.000 đồng bà A đã nhận – 18.000.000 đồng tiền bán 09 ống cống) mà không tính phần chi phí ông K đã thi công là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M A là đúng với quy định tại các Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 và 520 của Bộ luật Dân sự.

[9] Từ những phân tích nêu trên, bà A kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà A là hợp lý và có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cù Thị Mỹ A là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà A là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Cù Thị Mỹ A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 và 520 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Cù Thị Mỹ A về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng K trả cho bà Cù Thị Mỹ A số tiền là 55.502.000 đồng (năm mươi lăm triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng).

2 Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cù Thị Mỹ A. Ông Nguyễn Hoàng K không phải chịu án phí.

3. Về phí dân sự phúc thẩm: Bà Cù Thị Mỹ A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành

theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa phúc thẩm - TANDTC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 5 –Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Tiên Phương**